

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		585.941.164.260	413.247.522.579
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		122.934.541.709	37.633.419.686
1. Tiền	111	V.1	122.934.541.709	37.633.419.686
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			410.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2		410.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		309.300.634.210	351.392.725.299
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	728.600.563.030	730.744.865.300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	6.987.839.186	51.491.112.734
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	223.686.243.441	212.958.368.311
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.3	(649.974.011.447)	(643.801.621.046)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	135.915.552.104	20.009.800.980
1. Hàng tồn kho	141		135.915.552.104	20.009.800.980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		17.790.436.237	3.801.576.614
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.13	3.437.712.512	2.953.147.886
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.14	14.342.844.895	806.583.480
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		9.878.830	41.845.248
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		917.606.397.732	823.519.497.284
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.462.092.400	2.495.022.095
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.4	2.462.092.400	2.495.022.095
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		299.369.539.053	316.505.786.138
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	179.635.880.263	195.477.469.626
- Nguyên giá	222		648.206.589.455	647.415.789.455

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(468.570.709.192)	(451.938.319.829)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.12	3.281.969.812	3.854.591.995
- Nguyên giá	225		6.105.720.000	6.105.720.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.823.750.188)	(2.251.128.005)
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	116.451.688.978	117.173.724.517
- Nguyên giá	228		134.597.054.289	134.597.054.289
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(18.145.365.311)	(17.423.329.772)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		195.310.220.807	66.054.592.229
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.9	195.310.220.807	66.054.592.229
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.7	96.697.871.759	97.152.823.020
1. Đầu tư vào công ty con	261		74.447.968.267	74.447.968.267
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		20.899.316.867	20.899.316.867
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		32.408.321.443	32.408.321.443
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(31.057.734.818)	(30.602.783.557)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		323.766.673.713	341.311.273.802
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.13	323.335.954.917	341.311.273.802
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274		430.718.796	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.503.547.561.992	1.236.767.019.863
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		805.983.004.495	556.506.430.307
I. Nợ ngắn hạn	310		672.997.469.674	499.405.312.183
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	574.502.672.151	393.178.110.978
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.475.029.685	5.647.003.506
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.913.593.698	74.519.427.946
5. Phải trả người lao động	315		36.685.547.018	10.488.992.911
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18	44.166.267.339	7.539.502.238
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1.677.313.844	3.500.000.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	7.845.252.216	3.706.223.095
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15	864.618.814	958.876.600
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(132.825.091)	(132.825.091)
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
II. Nợ dài hạn	330		132.985.534.821	57.101.118.124
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		163.636.369	409.090.912
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.19	132.436.524.336	55.682.068.829
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15	385.374.116	1.009.958.383
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	697.564.557.497	680.260.589.556
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.791.210.143.959)	(1.808.514.111.900)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		(1.808.514.111.900)	(1.808.572.406.114)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		17.303.967.941	58.294.214
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1.503.547.561.992	1.236.767.019.863

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Liên

Trịnh Anh Tuấn



Đỗ Thị Bích Liên

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dưỡng



TỔNG CÔNG
TY THƯƠNG
MẠI KỸ THUẬT
VÀ ĐẦU TƯ -
CÔNG TY CỔ
PHẦN
2026-10-26 13:
45:41

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: đồng

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến 30/09	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.835.240.951.947	1.252.510.543.770	8.348.473.198.547	3.803.198.422.349
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2.835.240.951.947	1.252.510.543.770	8.348.473.198.547	3.803.198.422.349
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.735.882.253.006	1.184.504.963.777	8.065.440.978.972	3.616.926.516.448
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		99.358.698.941	68.005.579.993	283.032.219.575	186.271.905.901
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	2.467.947.200	1.211.241.168	7.494.518.812	2.171.957.258
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	34.413.903	50.674.222	569.508.255	95.978.521
- Trong đó : chi phí đi vay	24		34.413.903	50.674.222	114.556.994	169.775.343
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7b	77.212.474.994	51.046.860.913	230.234.397.702	162.534.078.678
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7a	8.797.325.283	7.054.349.198	42.605.905.236	26.446.392.473
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		15.782.431.961	11.064.936.828	17.116.927.194	(632.586.513)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	431.972.717	281.134.494	1.222.642.756	795.333.063
13. Chi phí khác	32	VI.6	942.071.849	13.822.024	1.035.602.009	68.719.204
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(510.099.132)	267.312.470	187.040.747	726.613.859
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		15.272.332.829	11.332.249.298	17.303.967.941	94.027.346
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-		-	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-		-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		15.272.332.829	11.332.249.298	17.303.967.941	94.027.346
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt, ngày 26 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Đỗ Thị Bích Liên

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

ĐVT : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.303.967.941	94.027.346
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	17.927.047.085	18.564.251.521
- Các khoản dự phòng	03	6.627.341.662	41.092.219
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(330.696.350)	(864.009.343)
- Chi phí đi vay	06	114.556.994	169.775.343
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41.642.217.332	18.005.137.086
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	21.224.596.948	(16.319.591.283)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(115.905.751.124)	3.270.654.920
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	249.437.822.250	(11.070.353.631)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	17.490.754.259	17.761.372.254
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền đi vay đã trả	14	(114.556.994)	(169.775.343)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(449.752.633)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	213.775.082.671	11.027.691.370
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(128.065.118.149)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		324.459
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	410.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	330.718.350	863.684.884
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(127.324.399.799)	864.009.343
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(718.842.053)	(870.250.365)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(718.842.053)	(870.250.365)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	85.731.840.819	11.021.450.348
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37.633.419.686	45.185.552.412
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	123.365.260.505	56.207.002.760

Phê duyệt, ngày 26 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đỗ Thị Bích Liên

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dương

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty cổ phần (PETEC), là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước);
- Ngày 18/05/2011, Sở Kế hoạch và đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp “Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh” số 0300649476 dưới hình thức Công ty cổ phần với số vốn điều lệ là 2.600.000.000.000 đồng (trong đó Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chiếm 94,77% vốn điều lệ).
- Ngày 26/4/2013, Tổng công ty PETEC đã cấp giấy chứng nhận cổ đông cho Tổng Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL) theo hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ vốn tại PETEC từ Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam sang Tổng công ty PVOIL.
- Tổng công ty có 3 công ty con (kể cả sở hữu gián tiếp), trong đó có 2 công ty cổ phần và 1 công ty TNHH 100% vốn, ngoài ra Tổng công ty còn có 2 công ty liên kết.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh xăng dầu, dịch vụ kho xăng dầu, dịch vụ kho tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh xăng dầu bao gồm: tổ chức kênh bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ khác;
- Cung cấp các dịch vụ kho bãi, lưu trữ hàng hóa;
- Các hoạt động liên doanh, liên kết: kho cảng, ngân hàng, bảo hiểm, cửa hàng xăng dầu, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp...;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách công ty con :

- Công ty TNHH MTV Kho xăng dầu PETEC Vĩnh Long
- Công ty Cổ phần Cà Phê PETEC
- Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật xăng dầu

Danh sách công ty liên doanh liên kết :

- Công ty Cổ phần Kho vận Petec

Danh sách các đơn vị trực thuộc:

- 03 Xí nghiệp: Xí nghiệp Xăng Dầu PETEC Hải Phòng, Xí nghiệp Xăng Dầu PETEC Hòa Hiệp Đà Nẵng, Xí nghiệp Xăng Dầu PETEC Cái Mép.
- 27 Chi nhánh gồm: Chi nhánh Miền Bắc, Chi nhánh PETEC Hải Phòng, Thanh Hóa, Thái Bình, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Trị, Bình Định, Long An, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, Cần Thơ, Bình Thuận, Tây Ninh, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai, Bình Dương, Ninh Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk, Hải Dương, Nghệ An, Kon Tum, Vũng Tàu, Cà Mau.

7. Số lượng người lao động tại ngày 30/09/2026 là 522 người (tại ngày 31/12/2025 là 508 người)

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Kể từ ngày 01/01/2026 Tổng công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/QĐ-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài

chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2026 thay thế Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Tuy nhiên, việc áp dụng chế độ kế toán mới làm phát sinh một số thay đổi về chính sách kế toán và nguyên tắc trình bày trên báo cáo tài chính riêng, theo đó, một số chỉ tiêu so sánh liên quan đến số liệu đầu kỳ đã được trình bày lại cho phù hợp

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,....

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Kỳ kế toán:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 cùng niên độ.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 99/2025/QĐ-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp cùng các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành, sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo ý kiến của Tổng công ty, Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm đã được lập tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán và các quy định có liên quan hiện hành. Các báo cáo đã thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng công ty vào ngày kết thúc kỳ báo cáo.

IV - Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Các ngoại tệ khác USD được quy đổi ra ĐVN theo tỷ giá tính chéo thông qua đồng USD với tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại hối quốc tế.

- Hạch toán tỷ giá thực hiện theo Thông tư 99/2025/QĐ-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán số 10 “ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn từ sáu tháng trở lên theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Những khoản nợ quá hạn từ sáu tháng trở lên nhưng đã có tài sản đảm bảo và đã thu hồi được đến ngày lập báo cáo tài chính thì không trích lập.
- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Đánh giá theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị thuần thực có thể thực hiện được theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đánh giá nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 “TSCĐ hữu hình” và chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009).
- Tài sản cố định có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng được chuyển sang công cụ dụng cụ kể từ ngày 10/6/2013 theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.
- Tài sản cố định được đánh giá lại bắt đầu khấu hao theo giá trị mới từ sau ngày 18/05/2011.
- Tổng công ty quyết định thay đổi thời gian khấu hao các tài sản cố định theo Nghị quyết số 6063/NQ-PTC ngày 29/12/2017 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 6044/QĐ-PTC ngày 29/12/2017, điều chỉnh tăng thời gian khấu hao một số tài sản từ ngày 01/01/2017 theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định tính đến thời điểm tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	6 – 15

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 6
Tài sản cố định khác	25

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Tổng công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn, chủ yếu bao gồm tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. *Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.*

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo giá gốc, trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại.

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: như các TSCĐ khác của Công ty.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư, thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: không

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường, có giá thị trường thấp hơn so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán theo hướng dẫn tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng thì chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính về việc "hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp".

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí chờ phân bổ: Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- + Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 3076/BB-DKVN ngày 24/11/2010 và đã được ghi nhận tăng giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011. Đối với các lô đất được bù trừ với tiền thuê đất phải nộp hàng năm thì phân bổ vào chi phí theo thông báo thuê đất hàng năm. Đối với các lô đất có thời hạn thuê, Tổng công ty thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh vào chi phí tương ứng với thời gian thuê đất còn lại. Đối với các lô đất không có thời hạn thuê, Tổng công ty phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất còn lại của lô đất có thời hạn dài nhất.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả:

Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng nợ phải trả thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn, vốn khác của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp và phần bổ sung từ phân phối lợi nhuận sau thuế.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không có.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận được thực hiện tuân thủ phù hợp với chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: là khoản dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết, có giá thị trường thấp hơn so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán.

Chi phí cho vay và đi vay vốn: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày thực tế.

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá hạch toán và tỷ giá thực tế thanh toán.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không có.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: không có.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CTCP
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm Theo

có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không có.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: không có.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
	VND	VND
- Tiền mặt	361.270.790	341.044.704
- Tiền gửi ngân hàng (i)	122.426.752.637	36.546.162.482
- Tiền đang chuyển	146.518.282	746.212.500
Cộng	122.934.541.709	37.633.419.686

(i) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn

	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	29.746.071.230	16.095.105.159
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	38.275.335.117	5.000.986.306
Ngân hàng TMCP Quân Đội	22.258.468.728	2.627.349.837
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn VN	4.421.485.702	115.032.604
Các ngân hàng khác	27.725.391.860	12.707.688.576
Cộng	122.426.752.637	36.546.162.482

2. Các khoản đầu tư tài chính	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		410.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn		410.000.000
Cộng		410.000.000

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CTCP
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm Theo

MẪU SỐ B09a - DN

3. Phải thu của khách hàng

	Ngày 30/09/2026		Ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn				
- Công ty CP Thương mại Dầu khí Vũ Anh	708.273.018.757	(642.524.073.552)	718.375.812.900	(643.029.372.552)
- Công ty CP Thương mại Vận tải Quảng Đông	43.257.741.001	(43.257.741.001)	43.257.741.001	(43.257.741.001)
- Công ty CP Đầu tư Phú Lâm	87.946.610.123	(87.946.610.123)	87.946.610.123	(87.946.610.123)
- Công ty CP Đầu tư và PT Xây dựng Tiên Phong	77.865.356.829	(77.865.356.829)	77.865.356.829	(77.865.356.829)
- Công ty CP Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	118.524.357.430	(118.524.357.430)	118.524.357.430	(118.524.357.430)
- Công ty CP Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	124.164.578.894	(124.164.578.894)	124.164.578.894	(124.164.578.894)
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	20.010.740.366	(20.010.740.366)	20.010.740.366	(20.010.740.366)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	69.438.325.811	(69.438.325.811)	69.438.325.811	(69.438.325.811)
	34.001.411.313		45.117	
	133.063.896.990	(101.316.363.098)	177.168.057.329	(101.821.662.098)
b) Phải thu khách hàng dài hạn				
	20.327.544.273		12.369.052.400	
	11.266.228.638		12.369.052.400	
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
- Tổng công ty Dầu Việt Nam	728.600.563.030	(642.524.073.552)	730.744.865.300	(643.029.372.552)
Cộng				



TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CTCP
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm Theo

Mẫu số B09a - DN

4. Phải thu khác

	Ngày 30/09/2026		Ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tập đoàn dầu khí Việt Nam (lỗ lũy kế trước CPH)	223.686.243.441	(6.270.081.401)	212.958.368.311	-
- Phải thu tiền đền bù giải tỏa kho Thốt Nốt	169.785.513.359		169.785.513.359	
- Phải thu về cổ phần hóa	5.951.288.931		5.951.288.931	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	498.000.000		498.000.000	
- Phải thu người lao động	126.000.000		225.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	-			
- Tam ứng	8.686.908.800		10.115.000.000	
- Các khoản chi hộ	1.393.840.244		132.001.257	
- Phải thu khác	37.244.692.107	(6.270.081.401)	26.251.564.764	
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.462.092.400		2.495.022.095	
	2.462.092.400		2.495.022.095	
Cộng	226.148.335.841	(6.270.081.401)	215.453.390.406	-

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 30/09/2026		Ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa			33.341.353.171	
- Công ty Cổ phần Cơ khí Đại Dững III			10.314.205.658	
- Công ty TNHH MTV Kho Xăng dầu Vĩnh Long	3.520.000.000		3.866.500.000	
- Các nhà cung cấp khác	3.467.839.186	(1.179.856.494)	3.969.053.905	(772.248.494)
Cộng	6.987.839.186	(1.179.856.494)	51.491.112.734	(772.248.494)
	3.520.000.000		3.866.500.000	

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CTCP
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. Nợ xấu

		Ngày 30/09/2026				Ngày 01/01/2026			
Chi tiêu	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
		VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng		642.524.073.552	3.940.353.841	(642.524.073.552)		643.029.372.552	4.440.353.841	(643.029.372.552)	
- Công ty TNHH TMDV dầu khí Anh Thủy	> 3 năm	12.047.043.901		(12.047.043.901)		12.047.043.901		(12.047.043.901)	
- Công ty CP Song Phát	> 3 năm	26.371.285.621		(26.371.285.621)		26.371.285.621		(26.371.285.621)	
- Công ty CP XDDK Nam Định	> 3 năm	3.940.353.841	3.940.353.841	(3.940.353.841)		4.440.353.841	4.440.353.841	(4.440.353.841)	
- Công ty TNHH TM&DV DK Ninh Bình	> 3 năm	8.906.024.795		(8.906.024.795)		8.906.024.795		(8.906.024.795)	
- Công ty CP XD Quốc Tế Việt Nam	> 3 năm	69.438.325.811		(69.438.325.811)		69.438.325.811		(69.438.325.811)	
- Công ty CP Đầu tư và PT XD Tiên Phong	> 3 năm	118.524.357.430		(118.524.357.430)		118.524.357.430		(118.524.357.430)	
- Công ty CP DK và Chất Đốt Miền Bắc	> 3 năm	124.164.578.894		(124.164.578.894)		124.164.578.894		(124.164.578.894)	
- Công ty CP Đầu tư & PT Cẩm Giàng	> 3 năm	20.010.740.366		(20.010.740.366)		20.010.740.366		(20.010.740.366)	
- Công ty CP Đầu tư Phú Lâm	> 3 năm	77.865.356.829		(77.865.356.829)		77.865.356.829		(77.865.356.829)	
- Công ty CP Vận tải TM Quảng Đông	> 3 năm	87.946.610.123		(87.946.610.123)		87.946.610.123		(87.946.610.123)	
- Công ty CP Thương mại Dầu Khí Vũ Anh	> 3 năm	43.257.741.001		(43.257.741.001)		43.257.741.001		(43.257.741.001)	
- Công ty CP dầu khí Đồng Phương	> 3 năm	2.963.930.000		(2.963.930.000)		2.963.930.000		(2.963.930.000)	
- Khách hàng khác	> 3 năm	47.087.724.940		(47.087.724.940)		47.093.023.940		(47.093.023.940)	
Phải thu khác		6.270.081.401	-	(6.270.081.401)		6.270.081.401	-	-	
- Công ty CP Xăng dầu Ngọc Hiện	> 3 năm	913.897.600		(913.897.600)		913.897.600			
- Công ty CP Dịch vụ cảng Đồng Nai	> 3 năm	3.482.934.400		(3.482.934.400)		3.482.934.400			
- Công ty TNHH Dầu Nam Dũng	> 3 năm	1.873.249.401		(1.873.249.401)		1.873.249.401			
Trả trước cho người bán		1.179.856.494	-	(1.179.856.494)		772.248.494	-	(772.248.494)	
- DNTN Phương Nhân	> 3 năm	700.000.000		(700.000.000)		700.000.000		(700.000.000)	
- Khách hàng khác	> 3 năm	479.856.494		(479.856.494)		72.248.494		(72.248.494)	
Cộng		649.974.011.447	3.940.353.841	(649.974.011.447)		650.071.702.447	4.440.353.841	(643.801.621.046)	

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CTCP
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm Theo

MẪU SỐ B09a - DN

7. Các khoản đầu tư tài chính

Nội dung	Số lượng (CP)	Tỷ lệ vốn góp	Ngày 30/09/2026		Ngày 01/01/2026			
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh			VND	VND	VND	VND	VND	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
- Đầu tư vào công ty con								
+ Cổ phiếu Công ty CP Cà phê Petec	1.762.366	58,75%	24.256.787.384	(6.907.564.242)	5.992.044.400	24.256.787.384	(6.966.071.477)	10.045.486.200
+ Công ty TNHH MTV XD An Pha Vĩnh Long		100%	40.000.000.000		40.000.000.000	40.000.000.000		40.000.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP BĐS và Kỹ thuật xăng dầu	1.000.000	26%	10.191.180.883	(7.099.249.586)	3.091.931.297	10.191.180.883	(7.088.537.034)	3.102.643.849
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
+ Cổ phiếu Công ty CP Kho vận Petec	2.020.000	28,08%	20.899.316.867	(15.484.548.390)	8.282.000.000	20.899.316.867	(15.400.513.046)	5.498.803.821
- Đầu tư vào đơn vị khác								
+ Cổ phiếu Công ty CP nhiên liệu Sài Gòn	199.386	1,77%	4.736.610.000	(1.566.372.600)	3.170.237.400	4.736.610.000	(1.147.662.000)	3.588.948.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Âu Lạc	1.264.172	2,14%	24.424.732.914		29.075.956.000	24.424.732.914		24.424.732.914
+ Cổ phiếu Công ty CP VLXD & Chất đốt Đồng Nai	792.481	5%	3.246.978.529		5.864.359.400	3.246.978.529		6.260.599.900
Cộng			127.755.606.577	(31.057.734.818)	95.476.528.497	127.755.606.577	(30.602.783.557)	92.921.214.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. Hàng tồn kho

	Ngày 30/09/2026		Ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.846.488.304		1.851.453.820	
- Công cụ, dụng cụ	580.751.278		635.165.342	
- Hàng hóa	133.488.312.522		17.523.181.818	
Cộng	135.915.552.104	-	20.009.800.980	

9. Tài sản dở dang dài hạn

	Ngày 30/09/2026		Ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	195.310.220.807	170.945.134.302	66.054.592.229	66.054.592.229
- Mua sắm CHXD			9.090.908	9.090.908
+ CHXD Phương Nhân Cần Thơ			9.090.908	9.090.908
- Xây dựng cơ bản	195.282.443.029	170.559.371.508	65.659.738.527	65.659.738.527
+ Kho cảng xăng dầu Cái Mép (gđ2)	56.164.171.321	56.164.171.321	56.164.171.321	56.164.171.321
+ Khu đất đầm Bà Tài			753.380.243	753.380.243
+ Mở rộng sức chứa 40.000 m3/tấn kho An Hải	135.766.729.849	113.987.792.779	8.661.179.196	8.661.179.196
+ Sửa chữa CHXD số 1 Long An	1.281.419.519			
+ Dự án CB xăng E10 kho PETEC Hải Phòng	2.070.122.340	407.407.408	81.007.767	81.007.767
- Sửa chữa khác	27.777.778	385.762.794	385.762.794	385.762.794
Cộng	195.310.220.807	170.945.134.302	66.054.592.229	66.054.592.229

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CTCP
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm Theo

Mẫu số B09a - DN

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị DC quản lý		Khác		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá												
Số dư tại ngày 01/01/2026	572.578.520.094		26.323.471.015		45.212.111.909		2.858.277.439		443.408.998		647.415.789.455	
- Tăng do mua trong kỳ			790.800.000								790.800.000	
Số dư tại ngày 30/09/2026	572.578.520.094		27.114.271.015		45.212.111.909		2.858.277.439		443.408.998		648.206.589.455	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư ngày 01/01/2026	385.205.247.758		24.124.959.241		39.329.741.852		2.834.961.980		443.408.998		451.938.319.829	
- Khấu hao trong kỳ	15.329.256.319		501.950.739		781.745.982		19.436.323				16.632.389.363	
Số dư tại ngày 30/09/2026	400.534.504.077		24.626.909.980		40.111.487.834		2.854.398.303		443.408.998		468.570.709.192	
Giá trị còn lại												
Số dư tại ngày 01/01/2026	187.373.272.336		2.198.511.774		5.882.370.057		23.315.459				195.477.469.626	
Số dư tại ngày 30/09/2026	172.044.016.017		2.487.361.035		5.100.624.075		3.879.136				179.635.880.263	
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	96.753.027.369		16.108.638.413		31.727.502.905		2.757.060.166		443.408.998		147.789.637.851	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01/01/2026	131.142.777.761	3.454.276.528	134.597.054.289
Số dư tại ngày 30/09/2026	131.142.777.761	3.454.276.528	134.597.054.289
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2026	13.969.053.244	3.454.276.528	17.423.329.772
- Tăng do khấu hao trong kỳ	722.035.539		722.035.539
Số dư tại ngày 30/09/2026	14.691.088.783	3.454.276.528	18.145.365.311
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2026	117.173.724.517		117.173.724.517
Số dư tại ngày 30/09/2026	116.451.688.978		116.451.688.978
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	742.244.456	3.454.276.528	4.196.520.984

12. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2026	6.105.720.000	6.105.720.000
Số dư tại ngày 30/09/2026	6.105.720.000	6.105.720.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2026	2.251.128.005	2.251.128.005
- Khấu hao trong kỳ	572.622.183	572.622.183
Số dư tại ngày 30/09/2026	2.823.750.188	2.823.750.188
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 01/01/2026	3.854.591.995	3.854.591.995
Số dư tại ngày 30/09/2026	3.281.969.812	3.281.969.812

13. Chi phí chờ phân bổ

	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.437.712.512	2.953.147.886
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1.382.435.803	689.151.514
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.261.177.693	574.102.145
- Chi phí sửa chữa, chỉnh trang, bảo dưỡng	204.379.168	634.646.136
- Chi phí mua bảo hiểm	27.317.634	319.367.720
- Các khoản khác	562.402.214	735.880.371
b) Dài hạn	323.335.954.917	341.311.273.802
- Lợi thế vị trí địa lý	124.988.773.926	129.881.367.561
- Chi phí đất tại An Hải	130.906.646.371	133.738.761.313
- Lợi thế sử dụng đất tại CHXD	18.469.571.705	19.154.171.478
- Chi phí san lấp mặt bằng	15.048.057.625	15.504.059.374
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	925.103.133	2.908.920.313
- Các khoản khác	32.997.802.157	40.123.993.763
Cộng	326.773.667.429	344.264.421.688

14. Tài sản khác

	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	14.352.723.725	848.428.728
- Thuế GTGT được khấu trừ	14.342.844.895	806.583.480
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9.878.830	41.845.248
- Khác		
b) Dài hạn		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		
- Khác		
Cộng	14.352.723.725	848.428.728

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CTCP
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B09a - DN

15. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam

b) Vay dài hạn

Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam

Cộng

01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2026
VND	VND	VND	VND
958.876.600	624.584.267	718.842.053	864.618.814
958.876.600	624.584.267	718.842.053	864.618.814
1.009.958.383	624.584.267	385.374.116	385.374.116
1.009.958.383	624.584.267	385.374.116	385.374.116
1.968.834.983	624.584.267	1.343.426.320	1.249.992.930

Kỳ này

Kỳ so sánh

Thời hạn	Tổng	Trả lãi	Trả gốc	Tổng	Trả lãi	Trả gốc
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương VN						
Từ 1 năm trở xuống	833.399.047	114.556.994	718.842.053	1.340.945.306	213.977.435	1.126.967.871

Trên 1 năm đến 5 năm

Trên 5 năm



16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 30/09/2026 VND
- Thuế Gia trị gia tăng	8.408.208.051	17.310.424.626	25.209.667.754	508.964.923
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	95.223.940	148.527.248	253.480.839	(9.729.651)
- Thuế bảo vệ môi trường	66.015.995.955	136.840.444.342	202.856.589.476	(149.179)
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(41.845.248)	6.591.481.042	3.145.007.019	3.404.628.775
- Các loại thuế khác		500.000	500.000	
- Các khoản phí, lệ phí và c				
Cộng	74.477.582.698	160.891.377.258	231.465.245.088	3.903.714.868

17. Phải trả người bán

	Ngày 30/09/2026 VND	Ngày 01/01/2026 VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	15.930.189.812	4.544.151.695
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	5.711.843.657	
- Nhà cung cấp khác	10.218.346.155	4.544.151.695
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	558.572.482.339	388.633.959.283
- Tổng công ty Dầu Việt Nam (PV OIL)	558.572.482.339	388.633.959.283
Cộng	574.502.672.151	393.178.110.978

18. Chi phí phải trả

	Ngày 30/09/2026 VND	Ngày 01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	44.166.267.339	7.539.502.238
- Chi phí phục vụ hoạt động bán hàng	2.000.000.000	2.649.615.573
- Chi phí sửa chữa	29.706.287.427	
- Chi phí phúc lợi	10.050.000.000	2.622.790.000
- Các khoản trích trước khác	2.409.979.912	2.267.096.665
b) Dài hạn		
Cộng	44.166.267.339	7.539.502.238

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CTCP
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. Phải trả khác	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.845.252.216	3.706.223.095
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	76.637.130	99.103.240
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	11.173.945	11.000.722
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	150.000.000	150.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.607.441.141	3.446.119.133
b) Dài hạn	132.436.524.336	55.682.068.829
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	132.436.524.336	55.682.068.829
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	140.281.776.552	59.388.291.924

20. Doanh thu chờ phân bổ	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.677.313.844	3.500.000.000
- Doanh thu chờ phân bổ	1.677.313.844	3.500.000.000
b) Dài hạn	163.636.369	409.090.912
- Doanh thu chờ phân bổ	163.636.369	409.090.912
Cộng	1.840.950.213	3.909.090.912

103
TỔNG
ÔNG
MẠI K
ĐẦU
CTCP
TP. HCM

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	2.488.774.701.456	(1.808.572.406.114)	680.202.295.342
- Tăng vốn trong kỳ			
- Lợi nhuận tăng trong kỳ		58.294.214	58.294.214
Số dư cuối kỳ (31/12/2025)	2.488.774.701.456	(1.808.514.111.900)	680.260.589.556
Số dư đầu kỳ (01/01/2026)	2.488.774.701.456	(1.808.514.111.900)	680.260.589.556
- Tăng vốn trong kỳ			
- Lợi nhuận tăng trong kỳ		17.303.967.941	17.303.967.941
Số dư cuối kỳ (30/09/2026)	2.488.774.701.456	(1.791.210.143.959)	697.564.557.497

Số liệu vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp, phần chênh lệch giữa số thực góp và vốn điều lệ (2.600 tỷ) chờ Tập đoàn quyết toán cổ phần hóa và góp bổ sung. Theo quyết định số 1020/QĐ-DKVN ngày 7/5/2010 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (hiện nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) về việc thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec, tại thời điểm 31/12/2010 giá trị tài sản của Xí nghiệp Xăng dầu Cát Lái được đánh giá tăng thêm 38.194.089.398 đồng (giá trị xác định lại là 44.011.244.211 đồng, so với giá trị còn lại là 5.817.154.813 đồng), tương ứng với mức tăng thêm của vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên đây là Xí nghiệp Liên doanh được thành lập theo hợp đồng liên doanh số 58/HĐKT ngày 20 tháng 11 năm 1991 giữa Bộ Tư lệnh Hải Quân và Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec. Tài sản tại Xí nghiệp Xăng dầu Cát Lái hình thành từ liên doanh này sẽ thuộc đồng sở hữu của Tổng công ty và Bộ Tư lệnh Hải Quân, khi hết thời hạn liên doanh, giá trị tài sản này sẽ được xác định và phân chia 50/50 cho các bên liên doanh. Tại thời điểm lập báo cáo, Tổng công ty, Bộ Tư Lệnh Hải quân và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chưa thống nhất hướng xử lý khoản chênh lệch tăng thêm này. Đến 05/2013 đã chấm dứt liên doanh. Về vấn đề chênh lệch đánh giá lại tài sản 38.194.089.398 đồng Tổng Công ty đã có văn bản báo cáo Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CTCP
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
	VND	VND
- Vốn góp của công ty mẹ	2.353.025.701.456	2.353.025.701.456
- Vốn góp của chủ các đối tượng khác	135.749.000.000	135.749.000.000
Cộng	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	248.877.470	248.877.470
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	248.877.470	248.877.470
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	248.877.470	248.877.470
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	248.877.470	248.877.470
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	248.877.470	248.877.470
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

22. Các khoản mục ngoài Bảng báo cáo tình hình tài chính

a) Tài sản nhận giữ hộ :

	Ngày 30/09/2026	Ngày 01/01/2026
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ		
Xăng RON 95 (lít 15)	5.666	8.195.238
Xăng E5 (lít 15)	675.049	25.468
Xăng E10 (lít 15)	4.384.305	
Dầu DO 0,05%S-II (lít 15)	35.322.604	11.374.738
Dầu DO 0,001S-V (lít 15)	454.004	21.647
Dầu FO 3,5%S (kg)	6.134.875	15.286.261
Hàng hóa pha chế xăng E10 (lít 15)		

b) Ngoại tệ các loại :

- Đô la Mỹ (USD)	1.284,89	1.294,79
- Euro (EUR)	132,43	140,36
- Đô la Singapore (SGD)	164,77	181,42

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃ SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm Theo

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
a) Doanh thu :	8.339.300.841.510	3.801.958.895.077
- Doanh thu bán hàng, trong đó	8.205.440.952.022	3.670.840.833.773
+ Xăng dầu	8.203.354.447.470	3.669.513.707.609
+ Kinh doanh tổng hợp		
+ Khác	2.086.504.552	1.327.126.164
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	133.859.889.488	131.118.061.304
b) Doanh thu đối với các bên liên quan :	9.172.357.037	619.763.636
- Doanh thu bán hàng, trong đó	9.172.357.037	619.763.636
+ Xăng dầu	9.172.357.037	619.763.636
Cộng	8.348.473.198.547	3.802.578.658.713
2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.065.440.978.972	3.616.690.097.954
+ Xăng dầu	8.063.450.478.033	3.615.771.090.707
+ Khác	1.990.500.939	919.007.247
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	8.065.440.978.972	3.616.690.097.954
3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
- Lãi tiền gửi	330.718.350	105.181.684
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		758.503.200
- Lãi chênh lệch tỷ giá		50.493.730
- Lãi thưởng thanh toán sớm PVOil	7.163.822.462	1.257.778.644
Cộng	7.494.540.812	2.171.957.258
4. Chi phí tài chính (Mã số 23)	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
- Chi phí đi vay	114.556.994	169.775.343
- Hoàn nhập / dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	454.951.261	(73.796.822)
Cộng	569.508.255	95.978.521
5. Thu nhập khác (Mã số 31)	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
- Các khoản khác	1.222.642.756	795.333.063
Cộng	1.222.642.756	795.333.063
6. Chi phí khác (Mã số 32)	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	93.530.162	6.198.559
- Các khoản khác	942.071.847	62.520.645
Cộng	1.035.602.009	68.719.204

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CTCP
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ – CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25+26)

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ :	42.605.905.236	26.446.392.473
- Chi phí nhân viên quản lý	12.905.027.950	8.511.705.282
- Chi phí vật liệu quản lý	885.392.743	1.782.984.765
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.833.333	22.231.518
- Chi phí khấu hao TSCĐ	702.821.550	741.495.075
- Thuế, phí và lệ phí	16.003.775.659	9.661.735.497
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.028.541.797	571.153.086
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	6.172.390.401	114.889.041
- Chi phí bằng tiền	4.901.121.803	5.040.198.209
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ :	230.234.397.702	162.534.078.678
- Chi phí nhân viên bán hàng	107.959.422.235	62.903.446.067
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.876.004.288	3.424.582.375
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.018.340.670	3.171.331.278
- Chi phí khấu hao TSCĐ	17.224.225.535	17.631.958.002
- Thuế, phí và lệ phí		44.405.889
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.785.393.231	50.180.015.461
- Chi phí VC, bốc xếp, giao nhận	3.353.153.175	10.413.842.273
- Chi phí bằng tiền	49.017.858.568	14.764.497.333
Cộng	272.840.302.938	188.980.471.151

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	8.068.202.376.003	3.622.134.083.588
- Chi phí nhân công	120.864.450.185	71.415.151.349
- Chi phí khấu hao TSCĐ	17.927.047.085	18.373.453.077
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.813.935.028	50.751.168.547
- Chi phí khác bằng tiền	82.473.473.609	43.233.131.038
Cộng	8.338.281.281.910	3.805.906.987.599

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.303.967.941	94.027.346
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	93.530.160	10.822.681
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>93.530.160</i>	<i>10.822.681</i>
- Thu nhập chịu thuế	17.397.498.101	104.850.027

30064
IG
TY
KỸ THUẬT
I TƯ
P
HỒ CHÍ M

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm Theo

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mua và trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp thông qua nghiệp vụ thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu ;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu ;
- Các giao dịch phi tiền tệ ;

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường ;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác ;

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ :

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường ;

Cộng

Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
718.842.053	870.250.365
718.842.053	870.250.365

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
39.000.000	9.750.000
437.155.000	309.430.000
377.358.000	275.363.000
260.594.000	189.354.000
18.000.000	27.000.000
562.750.000	432.100.000
1.664.057.000	1.193.577.000
3.358.914.000	2.436.574.000

4.1 Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Linh Giang (bổ nhiệm ngày 11/08/2025)

Bà Vũ Thị Thu

4.2 Ban kiểm soát

Ông Hoàng Anh Tuấn

Bà Diệp Thu Thủy

Bà Vương Bích Tuyền

4.3 Ban Tổng giám đốc

Ông Trần Văn Dường

Các thành viên khác trong Ban điều hành

Cộng

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trịnh Anh Tuấn

Phê duyệt, ngày 26 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Trần Văn Dường